

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/DS-PT

Ngày: 03 - 3 - 2021

V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

*Các Thẩm phán:* Bà Lương Hải Yến

Bà Nguyễn Thị Lan Anh

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình:*** Bà Nhâm Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2020/TLPT-DS ngày 30 tháng 10 năm 2020 về việc *Tranh chấp chia di sản thừa kế*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2021/QĐ-PT ngày 15/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2021/QĐ-PT ngày 03/02/2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:**

1.1 Bà Trần Thị L, sinh năm 1949; Địa chỉ: Nhà số 9, ngõ 61/20/2A, B, H, Hà Nội (có mặt)

1.2 Ông Trần Văn B (tức: Trần Cao B), sinh năm 1961; Địa chỉ: thôn C, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Bình (có mặt)

1.3 Bà Trần Thị N, sinh năm 1967; Địa chỉ: số 09A, ngõ 169, đường P, thành phố T, tỉnh Thái Bình (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N và ông Trần Văn B: Bà Trần Thị L, sinh năm 1949; Địa chỉ: Nhà số 9, ngõ 61/20/2A, B, H, Hà Nội (có mặt)

**2. Bị đơn:** Ông Trần Văn P, sinh năm 1966. Địa chỉ: thôn C, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Bình (có mặt)

**3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

3.1 Bà Vũ Thị M, sinh năm 1970. Địa chỉ: thôn C, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Bình (có mặt)

3.2 Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1957 (có mặt)

3.3 Anh Trần Văn H, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Đều có địa chỉ: thôn C, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

3.4 Chị Trần Thị D, sinh năm 1980. Địa chỉ: Ngõ 14, đường B, tổ 17, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình (vắng mặt)

3.5 Chị Trần Thị Q, sinh năm 1982. Địa chỉ: N, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam (vắng mặt)

3.6 Chị Trần Thị N, sinh năm 1984. Đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 9, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Chỗ ở hiện nay: số 1, B, phường B, thành phố T, tỉnh Thái Bình (vắng mặt)

3.7 Chị Trần Thị H, sinh năm 1986. Địa chỉ: Số 98, tổ 23, phường T, khu đô thị T, thành phố T, tỉnh Thái Bình. (vắng mặt)

3.8 Chị Trần Thị L, sinh năm 1989. Địa chỉ: Số nhà 01/02, ngõ 20 B, tổ 17, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình (vắng mặt)

*Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Văn H, chị Trần Thị D, chị Trần Thị Q, chị Trần Thị N, chị Trần Thị H, chị Trần Thị L: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1957, địa chỉ: thôn C, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. (có mặt)*

**4. Người kháng cáo:** Nguyên đơn - bà Trần Thị L, ông Trần Văn B, bà Trần Thị N; Bị đơn - ông Trần Văn P; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D, bà Vũ Thị M.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:**

*\* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ đẻ là cụ Trần Văn K, cụ Nguyễn Thị L và trình bày như sau:*

Cụ Trần Văn K (sinh năm 1931, chết ngày 13/7/2011) và cụ Nguyễn Thị L (sinh năm 1927, chết ngày 01/3/2019) có 05 người con chung là: Trần Thị L, Trần Đăng K, Trần Văn B, Trần Văn P, Trần Thị N. Cụ K, cụ L chết không để lại di chúc.

Ông Trần Đăng K (sinh năm 1957, chết ngày 07/5/2015) có vợ là Nguyễn Thị D. Ông K, bà D có 06 con chung là: Trần Văn H, Trần Thị D, Trần Thị Q, Trần Thị N, Trần Thị H, Trần Thị L.

Cụ K, cụ L khi còn sống có 01 thửa đất tại thôn C, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. Trước những năm 1980, cụ K, cụ L đã chia cho ông K 393,9m<sup>2</sup> đất. Ông K đã xây nhà trên đất, có khuôn viên riêng và đã đứng tên chủ sử dụng đất tại tài liệu 299 là thửa số 50. Khi đo đạc hiện trạng năm 2006 là thửa đất số 143, tờ bản đồ số 5 tại thôn C, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Bình (sau đây viết tắt là thửa số 143).

Trước năm 1990, cụ K, cụ L đã tách cho ông B diện tích 263,6m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 263,8m<sup>2</sup>). Vợ chồng ông B đã xây nhà trên đất, có khuôn viên riêng. Khi đo đạc hiện trạng năm 2006 là thửa đất số 130, tờ bản đồ số 5, tại thôn C, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Bình (sau đây viết tắt là thửa số 130), chủ sử dụng đất ghi tên ông B. Ông B đã nộp thuế diện tích đất này.

Phần đất còn lại 285m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 284,8m<sup>2</sup>) tại thôn C, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Bình, tài liệu 299 là thửa số 49 mang tên cụ K và cụ L.

Do ông P ở trên diện tích đất cùng cụ K, cụ L nên năm 2006 khi địa phương triển khai đo hiện trạng sử dụng đất thì ông P đứng tên chủ sử dụng đối với thửa đất số 129 tờ bản đồ số 5 tại thôn C, xã T, huyện Đ (sau đây viết tắt là thửa số 129), gồm 200m<sup>2</sup> đất ONT, 84,8m<sup>2</sup> đất CLN. Ông P, bà M đã xây 01 nhà, công trình phụ khép kín và sân, trên diện tích 220,8m<sup>2</sup>. Cùng trên thửa đất số 129, năm 2016, các con cụ L đã góp tiền xây cho cụ L 01 nhà mái bằng và sân trên diện tích đất 64m<sup>2</sup>. Giữa nhà của cụ L và nhà ông P, bà M có phần sân nhà của cụ L có xây tường bao làm ranh giới, còn lại hai công trình nhà ở xây sát nhau, phần mái chồng đè lên nhau (chưa có khuôn viên riêng).

Sau khi cụ L chết thì vợ chồng ông P, bà M đã khóa cổng nhà cụ L không cho con cháu vào thấp hương, chính quyền địa phương và cơ sở thôn đã tham gia hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Từ khi cụ L chết, ngôi nhà và sân của cụ L không ai quản lý sử dụng.

Các Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế diện tích đất của cụ K, cụ L để lại gồm diện tích đất của thửa số 129 và 130 do ông B và ông P đang quản lý, sử dụng. Đối với ngôi nhà và diện tích đất 64m<sup>2</sup> đã làm nhà, làm sân của cụ L, các Nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế mà để làm nơi thờ cúng.

*\* Bị đơn - ông Trần Văn P trình bày:* Về họ tên, năm sinh, năm mất, hàng thừa kế thứ nhất của bố mẹ ông như Nguyên đơn trình bày. Đất của gia đình ông K, ông B, ông P đang sử dụng đều là đất do bố mẹ ông là cụ K, cụ L để lại. Những năm 1980 khi các con trưởng thành thì bố mẹ ông đã tách cho ông K 393,9m<sup>2</sup> đất, cho ông B 397m<sup>2</sup> đất, diện tích đất còn lại là 285m<sup>2</sup>. Năm 1990, khi ông P đi bộ đội về thì ông K, ông B đã lấy vợ và làm nhà ở riêng. Năm 2006, khi bố mẹ ông còn sống đã viết di chúc để lại cho vợ chồng ông P, bà M diện tích 285m<sup>2</sup> đất còn lại. Khi họp gia đình, bà L, ông B và bà N đều biết việc bố mẹ đã cho ông diện tích đất này. Ông P đã nộp thuế sử dụng đất từ đó đến nay. Ông P không đồng ý chia thừa kế diện tích đất ông đang quản lý. Ông P chỉ đồng ý để

làm nơi thờ cúng đối với ngôi nhà mái bằng do các con đóng góp xây dựng cho cụ L ở khi còn sống, nhưng diện tích đất xây ngôi nhà đó thuộc quyền sử dụng của ông P. Ông P không xuất trình được di chúc của hai cụ để lại thừa kế cho ông P thừa đất số 129 như ông P trình bày.

*\* Người có quyền, nghĩa vụ liên quan - bà Vũ Thị M trình bày:* Bà M nhất trí với ý kiến của ông P.

*\* Người có quyền, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị D và các con của bà D do bà D đại diện trình bày:* Chồng bà, ông Trần Văn K, là con trai của cụ K, cụ L. Ông K đã chết ngày 07/5/2015. Bà và ông K có 06 người con chung như Nguyên đơn trình bày là đúng. Thừa đất gia đình bà đang sử dụng có nguồn gốc là đất của cụ K, cụ L cho vợ chồng bà từ trước năm 1980, vợ chồng bà sử dụng ổn định, đã kê khai, đăng ký và đứng tên chủ sử dụng đất tại tài liệu địa chính 299 cho đến nay. Vì vậy không thuộc di sản của cụ K, cụ L. Đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, bà và các con đồng ý tách nhà và 64m<sup>2</sup> đất xây nhà của cụ L làm nơi thờ cúng. Phần còn lại nếu được chia thì bà D và các con giao cho anh Trần Văn H quản lý.

**\* Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Bình** đã áp dụng Điều 618, Điều 645, Điều 649, điểm b khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 652 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L, ông Trần Văn B và bà Trần Thị N về chia di sản thừa kế, cụ thể:

- Các đồng thừa kế gồm: Bà Trần Thị L, ông Trần Văn B, bà Trần Thị N, bà Nguyễn Thị D, anh Trần Văn H, chị Trần Thị D, chị Trần Thị Q, chị Trần Thị N, chị Trần Thị H, chị Trần Thị L được sử dụng chung diện tích đất 64m<sup>2</sup>, trên đất có ngôi nhà của cụ L có diện tích 26,2m<sup>2</sup> - ký hiệu b2 (Diện tích 64m<sup>2</sup> đều là đất ONT) có ranh giới như sau: Trên bản đồ đo đạc lấy điểm số 2 là điểm mốc, là ranh giới tiếp giáp giữa hai bức tường của vợ chồng ông P bà M và bức tường của nhà cụ L (phía Đông Nam) điểm số 2 trên bản đồ làm chuẩn lần lượt kéo lên điểm 2, 5, 6, b, c, d, e, f e, f từ điểm f kéo lên điểm số 2 có các số đo lần lượt là: 7,68m, 4,18m, 4,39m, 0,62m, 6,56m, 0,61m, 1,67m, 4,73m.

Bà L, ông B, bà N, bà D, anh H, chị D, chị Q, chị N, chị H, chị L có nghĩa vụ chung với Nhà nước đối với diện tích 64m<sup>2</sup> đất trên làm nơi thờ cúng thuộc thửa số 129 tờ bản đồ số 5 tại thôn C, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

- Ông P được quyền sử dụng diện tích còn lại 220,8m<sup>2</sup> trong đó có 136,8m<sup>2</sup> đất ONT và 84,8m<sup>2</sup> đất CLN thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 5 tại thôn C, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

- Buộc ông P phải thanh toán (giá trị của đất thừa kế quy ra tiền) cho những người thừa kế gồm:

+ Bà D, anh H, chị D, chị Q, chị N, chị H, chị L 15.082.400 đồng (kỷ phần này do anh H là người nhận tiền).

+ Thanh toán cho bà L, ông B, bà N 45.247.200 đồng. Bà L, ông B, bà N mỗi người được nhận 15.082.400 đồng.

2. Về án phí: Ông B, ông P, bà L, bà N mỗi người phải chịu 753.000 đồng (số làm tròn) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà D, chị D, chị Q, anh H, chị N, chị H và chị L phải chịu 753.000 đồng (số làm tròn) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chuyển số tiền 3.750.000 đồng bà N đã nộp thành tiền án phí dân sự cho bà N, ông B, bà L, bà D, chị D, chị Q, anh H, chị N, chị H, chị L (tổng là 3.012.000 đồng). Hoàn trả cho bà N số tiền còn dư là 742.000 đồng.

3. Về chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tài sản: Tổng chi phí hết 7.000.000 đồng. Các đương sự phải chịu tương đương với giá trị tài sản được hưởng. Cụ thể: ông B, ông P, bà L, bà N mỗi người phải chịu 754.000 đồng. Bà D, chị D, chị Q, anh H, chị N, chị H, chị L phải chịu 754.000 đồng. Bà N không yêu cầu ông B, bà L, bà N, bà D, chị D, chị Q, anh H, chị N, chị H, chị L phải hoàn trả tiền thẩm định, định giá tài sản.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất đối với tiền chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

\* Ngày 07/10/2020, bà Trần Thị L, ông Trần Văn B, bà Trần Thị N, bà Nguyễn Thị D kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia lại thừa kế của cụ K, cụ L bằng hiện vật, mở rộng 100m<sup>2</sup> đất tại vị trí đất vườn và sân; Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Nguyên đơn trình bày yêu cầu Tòa án chia thêm 100m<sup>2</sup> đất để mở rộng khuôn viên nhà thờ, các Nguyên đơn và bà D cùng các con của bà D ông K không yêu cầu ông P, bà M thanh toán tiền theo quyết định của bản án sơ thẩm. Ông Trần Văn P, bà Vũ Thị M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, vì khi còn sống cụ K, cụ L đã di chúc cho vợ chồng ông P bà M 284,8m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 129 tờ bản đồ số 5 tại thôn C, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

\* Tài liệu chứng cứ cấp phúc thẩm thu thập bổ sung: Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Bình cung cấp: Khi còn sống cụ K, cụ Liêm đã tách cho ông K một phần thửa đất thổ cư (đất ở nông thôn) của 2 cụ, vợ chồng ông K bà D đã xây dựng nhà, có khuôn viên riêng. Đến năm 1984 khi thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính theo chỉ thị 299 của Thủ tướng Chính phủ, thửa đất của ông K bà D sử dụng ký hiệu thửa số 50 diện tích 255m<sup>2</sup> đất ở, thửa đất còn lại của cụ K, cụ L ký hiệu thửa số 49, diện tích 440m<sup>2</sup> đất ở. Khoảng năm 1990, cụ K, cụ L tách cho ông B 240m<sup>2</sup>, thủ tục tách cho đất này địa phương không còn lưu giữ. Vợ chồng ông B bà H đã xây dựng nhà và tạo lập khuôn viên riêng trên đất đó.

Năm 1993, địa phương lập sổ theo dõi diện tích đất các hộ gia đình sử dụng để làm căn cứ tính thuế sử dụng đất, thì thửa đất ông B sử dụng đã được ký hiệu là thửa 354 (tách từ thửa 49). Đây không phải là sổ mục kê bản đồ 299. Khi đo đạc lập bản đồ hiện trạng năm 2006 thì thửa đất ông B sử dụng ký hiệu thửa 130, tờ bản đồ số 05 diện tích 263,6m<sup>2</sup>, gồm 240m<sup>2</sup> đất ONT, 23,6m<sup>2</sup> đất LNK. Nguyên nhân diện tích thửa đất tăng do ông B lấn xuống ao tại thửa 51. Đối với thửa đất còn lại của cụ K, cụ L, 2 cụ cùng vợ chồng ông P bà M sống trên đất đó, 2 cụ không làm thủ tục tách đất tặng cho ông P bà M. Khoảng năm 1987, ông P bà M xây dựng ngôi nhà mái bằng trên đất của 2 cụ để ở riêng, sử dụng chung sân và không có tường ngăn cách. Năm 2016, gia đình đã phá dỡ ngôi nhà của 2 cụ để xây dựng ngôi nhà mái bằng cho cụ L ở. Khi đo đạc bản đồ hiện trạng năm 2006, ông P bà M đã kê khai chủ sử dụng đất đối với thửa đất của 2 cụ - ký hiệu thửa 129 tờ bản đồ số 5, diện tích 285m<sup>2</sup>. Nguyên nhân diện tích thửa đất tăng do trước đây ranh giới của thửa đất là dậu đuôi, sau này các cụ thay thế bằng tường bao nên diện tích rộng hơn, mặt khác do sai số của các phương pháp đo đạc giữa các thời kỳ với nhau. Diện tích đất tăng của các thửa đất trên, địa phương xác định là đất LNK, không trừ vào đất nông nghiệp cơ bản của hộ gia đình. Cụ K, cụ L còn được giao 978m<sup>2</sup> đất nông nghiệp tại xứ đồng Di dân, hiện do ông B bà H đang sử dụng. Các thửa đất hiện nay gia đình ông K, ông B, ông P sử dụng đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. UBND xã không nhận được “Di chúc” hay “Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất” của cụ K, cụ L.

*\* Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ K, cụ L đối với quyền sử dụng hai thửa đất số 129 và 130 và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đối với diện tích 978m<sup>2</sup> đất nông nghiệp cơ bản của cụ K, cụ L, Nguyên đơn xác định hiện do vợ chồng ông B bà H đang quản lý và sử dụng, khi cụ L còn sống, gia đình đã họp bàn và thống nhất giao cho ông B canh tác để lấy gạo nuôi mẹ, sau khi cụ L chết, gia đình chưa bàn bạc lại về vấn đề này mà vẫn để cho ông B tiếp tục canh tác. Nguyên đơn có quan điểm, nếu ông P có nhu cầu sử dụng diện tích đất ruộng này, thì anh em trong nhà sẽ giao cho ông P sử dụng để lấy hoa lợi sử dụng vào việc thờ cúng bố mẹ, nếu ông P không đồng ý nhận ruộng thì đề nghị Tòa án chia theo pháp luật và đề nghị giải quyết dứt điểm về diện tích đất ruộng của 2 cụ trong vụ án. Về giá trị ngôi nhà của cụ L để lại, Nguyên đơn trình bày khi xây dựng nhà cho cụ L hết khoảng 130.000.000 đồng, hiện nay giá trị sau khấu hao còn lại khoảng 100.000.000 đồng.

Ông P bà M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, trình bày không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn vì cụ K cụ L đã di chúc cho ông P thửa đất ông đang quản lý từ khi các cụ còn sống. Ông P có quan điểm nếu lấy đất của ông P ra để chia thừa kế thì phải chia cả đất của ông K, ông B và chia cả đất nông nghiệp

mà cụ K, cụ L để lại do ông Bằng đang quản lý. Ông P không nhận toàn bộ đất ruộng của 2 cụ như đề nghị của Nguyên đơn mà đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật, phần của ông đến đâu ông sẽ nhận đến đó và yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Về giá trị ngôi nhà của cụ L, ông P không trình bày về giá, đề nghị Tòa án định giá để xác định giá trị theo quy định pháp luật. Ông P không đồng ý tách 64m<sup>2</sup> đất trên đó có ngôi nhà của cụ L và sân tại thửa đất số 129 làm nơi thờ cúng 2 cụ.

Bà D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và nhất trí với quan điểm của Nguyên đơn tại phiên tòa.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau để giải quyết tranh chấp.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:**

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Kháng cáo của Nguyên đơn; Bị đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gửi đến Tòa án trong thời hạn luật định, người kháng cáo đã thực hiện nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, vì vậy kháng cáo là hợp lệ, được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn H, chị Trần Thị D, chị Trần Thị Q, chị Trần Thị N, chị Trần Thị H, chị Trần Thị L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện tham gia tố tụng. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị D, chị Q, chị N, chị H, chị L .

[3] Cụ Trần Văn K, cụ Nguyễn Thị L chết, không để lại di chúc. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ còn trong thời hiệu khởi kiện. Vì vậy yêu cầu đó được xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

[4] Cụ K, cụ L khi còn sống có quyền sử dụng đất tại thôn C, xã T, huyện Đ. Từ trước năm 1980, hai cụ đã tách cho ông K một phần đất ở, vợ chồng ông K

bà D đã xây dựng nhà trên đất, có khuôn viên riêng, đã thực hiện kê khai, đăng ký việc sử dụng đất theo chỉ thị 299 của Thủ tướng Chính phủ, vì vậy đã đứng tên chủ sử dụng đất thửa đất đó, ký hiệu là thửa số 50, diện tích 255m<sup>2</sup> bản đồ địa chính lập năm 1984 (bản đồ 299). Như vậy có căn cứ để xác định ông K bà D đã xác lập quyền sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất được cụ K, cụ L tặng cho, diện tích đất đó không thuộc di sản thừa kế của 2 cụ.

[5] Ông B và các Nguyên đơn khi khởi kiện cũng như quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm, đều yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với di sản của bố mẹ là quyền sử dụng cả 2 thửa đất số 129, 130 hiện do vợ chồng ông B, vợ chồng ông P quản lý, sử dụng. Điều đó thể hiện việc chính các Nguyên đơn cũng xác định vợ chồng ông B không có quyền sử dụng hợp pháp thửa đất số 130, thửa đất đó vẫn thuộc di sản của 2 cụ. Ông P có quan điểm: Nếu xác định đất của ông P đang quản lý là di sản thừa kế của cụ K, cụ L thì diện tích đất mà gia đình ông B, ông K sử dụng cũng thuộc di sản thừa kế của 2 cụ để chia thừa kế.

Như vậy các đương sự có tranh chấp đối với thửa đất số 130 do ông B, bà H đang quản lý sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông B đã có tên trên sổ địa chính, từ đó xác định ông B có quyền sử dụng hợp pháp đối thửa đất số 130 là không chính xác. Thời điểm năm 1984, khi thiết lập bản đồ địa chính theo Chỉ thị 299, đất của cụ K, cụ L được xác định là thửa 49, diện tích 440m<sup>2</sup> (các cụ chưa tách cho ông B nên bản đồ 299 không thể hiện số thửa và diện tích đất hộ ông B sử dụng). UBND xã T cung cấp năm 1993 địa phương lập một sổ theo dõi diện tích các hộ gia đình sử dụng làm căn cứ tính thuế sử dụng đất, sổ đó không phải là sổ mục kê bản đồ 299, cũng không phải là sổ địa chính như án sơ thẩm nhận định.

Hội đồng xét xử thấy: Ông B bà H mặc dù sử dụng đất từ trước năm 1993, đã xây dựng nhà ở, thiết lập khuôn viên riêng nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng không có các giấy tờ theo quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 của Nghị định số 43/CP ngày 15/5/2014, không thuộc trường hợp quy định tại Điều 20 Nghị định số 43/CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Vì vậy, không có căn cứ xác lập quyền sử dụng hợp pháp của ông B, bà H đối với diện tích đất tại thửa đất số 130. Quyền sử dụng thửa đất đó vẫn thuộc di sản của 2 cụ.

Ngoài ra, theo cung cấp của UBND xã T thì cụ K, cụ L còn có tài sản là quyền sử dụng 978m<sup>2</sup> đất nông nghiệp, hiện do ông B, bà H đang quản lý, sử dụng.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ để xác định di sản của cụ K, cụ L; chưa xem xét, giải quyết đối với các di sản đó là còn bỏ sót di



sản, vi phạm quy định tại Điều 612 Bộ luật Dân sự, dẫn đến chưa giải quyết toàn diện, triệt để vụ án.

[6] Cụ K, cụ L không để lại di chúc có nội dung để lại di sản làm nơi thờ cúng. Bà L, ông B, bà N và bà D cùng các con của bà D ông K đã thống nhất để lại ngôi nhà của cụ L và diện tích 64m<sup>2</sup> đất xây dựng ngôi nhà đó làm nơi thờ cúng, tuy nhiên người đồng thừa kế khác là ông P chỉ nhất trí để lại ngôi nhà làm nơi thờ cúng, còn 64m<sup>2</sup> đất xây dựng ngôi nhà đó ông P có quan điểm thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông P.

Như vậy những người thừa kế của cụ K, cụ L không thống nhất tách một phần di sản làm nơi thờ cúng. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định tách phần di sản đó để giao cho các Nguyên đơn và bà D cùng các con bà D sử dụng chung mà không tuyên quyền sử dụng chung cho ông P, đồng thời phần đất còn lại tại thửa đất số 129 Tòa án cấp sơ thẩm xác định là di sản, giao cho ông P sử dụng và buộc ông P phải thanh toán giá trị kỷ phần di sản cho các thừa kế khác là không công B, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông P, không đúng quy định Điều 610, 645 Bộ luật Dân sự.

[7] Thửa đất số 130 hiện nay do vợ chồng ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị H đang quản lý, sử dụng; Ông B bà H đã xây dựng nhà ở và các công trình trên đất. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà H vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, là thiếu sót.

[8] Các đương sự không thống nhất được với nhau về giá trị các tài sản gắn liền với đất trên các thửa đất số 129, 130, trong đó có ngôi nhà mái bằng của cụ L để lại, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không định giá các tài sản đó, là chưa thu thập đầy đủ chứng cứ để xác định giá trị di sản làm cơ sở để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Ông P, bà M trình bày năm 2006 cụ K, cụ L đã lập di chúc để lại cho ông P bà M quyền sử dụng thửa đất số 129, có chứng kiến của ông D là trưởng thôn C, xã T, huyện Đ, sau đó ông P bà M đã đưa bản di chúc đó cho ông Trần Công N là chủ nhiệm Hợp tác xã nông nghiệp xã T để nhờ làm giúp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu ông P bà M cung cấp bản di chúc và chứng cứ chứng minh nhưng ông P bà M không cung cấp. Theo quy định tại Điều 96, 97, 99, 100 Bộ luật Tố tụng dân sự, trong trường hợp cần thiết Tòa án thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ để xác định rõ sự thật khách quan, làm căn cứ giải quyết vụ án. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ để xác định có hay không di chúc của cụ K, cụ L, để từ đó đánh giá khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác các chứng cứ để có căn cứ giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 108 Bộ luật Tố tụng dân sự là thiếu sót.

[10] Từ những phân tích, đánh giá trên đây, Hội đồng xét xử thấy: Việc thu thập chứng cứ và chứng minh tại Tòa án sơ thẩm chưa được thực hiện đầy đủ, chưa có chứng cứ để xác định đầy đủ các di sản và tổng giá trị di sản của cụ K, cụ L để chia theo quy định pháp luật - tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được; Tòa án sơ thẩm không đưa bà Nguyễn Thị H vào tham gia tố tụng trong vụ án làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Vì vậy cần căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên các đương sự có kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về án phí: Các đương sự có kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại các đương sự tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp, cụ thể: Trả lại bà Trần Thị L, ông Trần Văn B, bà Trần Thị N, bà Nguyễn Thị D 300.000 đồng (biên lai thu số 0006412 ngày 13/10/2020); Trả lại ông Trần Văn P 300.000 đồng (biên lai thu số 0006420 ngày 15/10/2020); Trả lại bà Vũ Thị M 300.000 đồng (biên lai thu số 0006421 ngày 15/10/2010) - đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 03/3/2021.

#### **Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Viện kiểm sát, Tòa án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Bình.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu Hành chính tư pháp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thanh Bình**